

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 09 tháng 3 năm 2023

V/v: Tranh chấp hôn nhân và
gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam

Ông Hoàng Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Dương Văn S, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 1C3 KCN Đ, phường Đ, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phùng Ngọc P và luật sư Phạm Quang V, Văn phòng luật sư Tùng Anh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 27A, ngõ 82 Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Huyền A, sinh năm 1992; HKTT: Khu phố Y, phường Đ, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Địa chỉ nơi làm việc: Kho Anh Đức - đường TS 5, KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1979. Có mặt;

2. Ông Dương Văn B, sinh năm 1974. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 5B2 KCN Đ, phường Đ, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh;

Người kháng cáo: Anh Dương Văn S, bà Nguyễn Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

**Nguyên đơn anh Dương Văn S trình bày:* Anh kết hôn với chị Lê Thị Huyền A tháng 03/2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng với bố mẹ anh S được hơn 02 năm thì ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng tháng 10/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là mâu thuẫn về kinh tế, chị Huyền A làm ăn thua lỗ, nợ nần nhiều; anh S không quản lý được việc kinh doanh cũng như những khoản nợ của chị Huyền A; vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thiếu tôn trọng nhau. Từ cuối năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân và không có biện pháp hòa giải đoàn tụ. Anh S xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Dương Lê Thế C, sinh ngày 28/4/2011; Dương Lê Tường D, sinh ngày 05/02/2013 và Dương Lê Thế Kiệt, sinh ngày 26/4/2015. Anh có nguyện vọng nuôi hai cháu C và D, anh đồng ý giao cháu Kiệt cho chị Huyền A nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Nhà đất là của bố mẹ anh tạo dựng tại số 1C3 KCN Đ, phường Đ, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đồ đạc sinh hoạt trong nhà cũng của bố mẹ sắm sửa, vợ chồng không có công sức gì. Anh làm cho bố mẹ ở tại Hợp tác xã đồ gỗ mỹ nghệ, nghề chính là thợ đục mỹ nghệ. Chị Huyền A kinh doanh buôn bán nhiều mặt hàng trong đó có gỗ trắc. Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn là chị Lê Thị Huyền A trình bày:* Chị đồng ý với lời trình bày của anh S về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và con chung. Chị nhất trí ly hôn và nuôi con chung theo yêu cầu của anh S và nguyện vọng của các con, chị không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng không có tài sản chung. Chị có thời gian chung sống với gia đình nhà chồng gần 3 năm nhưng không yêu cầu trích chia công sức đóng góp.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị A và ông Dương Văn B do ông B đại diện trình bày: Ông là thầy dạy nghề cho anh S về đục gỗ mỹ nghệ, chị Huyền A buôn bán gỗ. Giữa bà A và chị Huyền A đã có việc vay tiền nhiều lần để kinh doanh. Theo phong tục ở Đ việc làm ăn trong gia đình chủ yếu do người vợ đảm nhiệm, kể cả việc vay tiền, thường chỉ có vợ ký giấy biên nhận tiền. Ngày 3/6/2016 (âm lịch) chị Huyền A có vay bà A 3,5 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,8%/tháng, mục đích để anh S nộp tiền đầu giá cây gỗ sưa tại đình làng Đông Cốc, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đến ngày 23/8/2016 (âm lịch) chị Huyền A vay tiếp 3 tỷ đồng, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Ngày 07/12/2016 (âm lịch) bà A và

chị Huyền A chót nợ, cộng cả hai giấy vay thì tổng số tiền vay là 6,5 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Cả 3 giấy biên nhận tiền, chị Huyền A ký tên bên mục “Vợ”; bên mục “Chồng” có chữ ký tên Sơn và chữ viết Dương Văn S.

Bà A khẳng định số tiền vay bà A là công nợ của hai vợ chồng và yêu cầu Tòa án buộc anh S, chị Huyền A cùng có nghĩa vụ trả bà 6,5 tỷ đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Sau khi bà A có yêu cầu độc lập, anh S trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng. Vợ chồng còn được bố mẹ mua cho máy đục để nhận hàng đồ gỗ về gia công. Mọi chi tiêu trong sinh hoạt gia đình do từ nguồn thu của hai vợ chồng cùng bỏ ra. Chị Huyền A buôn bán gỗ trắc chung với mẹ đẻ của mình là bà Dương Thị Lương. Việc làm ăn của chị Huyền A như thế nào, anh không biết, không quản lý được, kể cả việc nợ nần. Với các giấy vay nợ của bà A chỉ có chị Huyền A ký ở mục người vay. Chữ ký và chữ viết trong giấy vay nợ: “Sơn, Dương Văn S” không phải là chữ ký và chữ viết của anh. Anh không liên quan đến khoản vay của bà A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh S có yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại anh S cho rằng nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà A. Do vậy, anh không đề nghị Tòa án đi giám định chữ ký.

Anh công nhận vào thời điểm tháng 7 - 8 năm 2016 có tham gia đấu giá cây gỗ sưa ở đình làng Đông Cốc, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Đơn vị tổ chức đấu giá là Công ty cổ phần đấu giá Việt Nam. Để được tham gia đấu giá, anh đã nộp số tiền 2 tỉ đồng và sau khi không trúng đấu giá đã nhận lại đầy đủ. Số tiền 2 tỉ đồng có một phần của vợ chồng và cũng có vay mượn thêm nhưng không có khoản vay của bà A.

Anh không chấp nhận khoản nợ 6,5 tỉ đồng của bà A. Vì việc vay tiền, chị Huyền A không trao đổi với anh nên anh không biết và không có nghĩa vụ trả. Anh cũng không có tài sản riêng để trả nợ cho bà A.

Chị Huyền A trình bày: Việc vay tiền như giấy nhận nợ bà A yêu cầu là đúng. Khi vợ chồng còn chung sống, chưa xảy ra mâu thuẫn: Anh S quản lý xưởng đục, chị buôn bán gỗ. Vợ chồng nhiều lần vay tiền của bà A và đã thanh toán nhiều lần. Giấy vay bà A đang yêu cầu được chót nợ từ những lần vay trước. Bao gồm cả gốc và lãi chứ không phải bà A giao đủ số tiền 6.5 tỷ đồng vào ngày 07/12/2016 (âm lịch). Chị xác nhận: Chữ ký và chữ viết họ tên bên vay dưới mục “Người vợ” là do chị viết; chữ ký và chữ viết “Dương Văn S” dưới mục “Người chồng” cũng là của chị, không phải chữ viết và chữ ký của anh S.

Trước đó, vợ chồng có trao đổi với nhau về khoản nợ. Anh S có biết việc vay nợ, nhưng vì bận việc không đến nhà bà A nên chị đã ký thay. Số tiền vay của bà A được sử dụng để làm vốn đi buôn gỗ trắc. Nhưng vì việc làm ăn không thuận lợi, nên không có tiền trả cho bà A. Số tiền vay là nợ chung của vợ chồng, không sử dụng vào việc cá nhân cho bản thân mà là dùng kinh doanh chung cho gia đình. Cuộc sống sinh hoạt gia đình là do hai vợ chồng cùng lao động, kinh

doanh được bỏ ra cùng chi tiêu.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn đã áp dụng: Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của Nguyên đơn anh Dương Văn S;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A đối với yêu cầu buộc anh S, chị Huyền A phải thanh toán số tiền vay gốc;

- Đình chỉ xét xử với yêu cầu của bà A về yêu cầu anh S, chị Huyền A phải thanh toán phần lãi suất trên số tiền gốc đã vay.

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A: Giao con chung là các cháu Dương Lê Thế C, sinh ngày 28/4/2011 và Dương Lê Tường D, sinh ngày 05/02/2013 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là cháu Dương Lê Thế Kiệt, sinh ngày 26/4/2015 cho chị Huyền A trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết.

3. Về công nợ: Buộc anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị A và ông Dương Văn B số tiền là 6.500.000.000đ (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Anh Dương Văn S, chị Lê Thị Huyền A mỗi người phải thanh toán cho bà A, ông B số tiền 3.250.000.000đ (Ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu anh Dương Văn S, chị Lê Thị Huyền A phải trả số tiền lãi trên khoản tiền vay gốc 6.500.000.000đ từ ngày 07/12/2016 (âm lịch) tức ngày 04/01/2017 (dương lịch). Bà A có thể khởi kiện thành một vụ án dân sự khác khi tuân thủ điều kiện khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền thăm nom con chung, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2022, anh Dương Văn S kháng cáo không đồng ý trả khoản vay của chị Lê Thị Huyền A cho bà Nguyễn Thị A; đề nghị tách việc vay nợ chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 04/10/2022, bà Nguyễn Thị A kháng cáo đề nghị tòa phúc thẩm buộc anh S, chị Huyền A trả tiền lãi trên số tiền gốc 6,5 tỷ đồng từ thời điểm vay ngày 07/3/2018 đến ngày 07/8/2022 là 65 tháng = 10.562.500.000đ, tổng số tiền nợ là 17.062.500.000đ, mỗi người phải trả là 8.531.250.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Văn S và bà Nguyễn Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổ tụng: Đơn kháng cáo của anh Dương Văn S, bà Nguyễn Thị A kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung: Anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A kết hôn tháng 03/2010. Trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thị xã Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn), tỉnh Bắc Ninh nên là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ cuối năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân và không có biện pháp hòa giải đoàn tụ, cả hai bên đều đồng ý ly hôn.

Bản án sơ thẩm xét thấy vợ chồng không còn tình cảm. Mục đích hôn nhân không đạt được, sự thỏa thuận của anh S và chị Huyền A hoàn toàn tự nguyện nên công nhận việc thuận tình ly hôn là phù hợp với pháp luật và thực tế cuộc sống vợ chồng.

[2.1] Xét kháng cáo của anh Dương Văn S thì thấy: Giữa bà Nguyễn Thị A và chị Lê Thị Huyền A có quan hệ vay tài sản, mục đích vay tiền ghi trong các giấy vay nợ là để kinh doanh gỗ. Ngày 3/6/2016 (âm lịch) chị Huyền A vay bà A 3,5 tỷ đồng. Đối chiếu với thời gian tính theo dương lịch là ngày 06/7/2016. Bà A cho rằng, vợ chồng vay số tiền này để anh S tham gia đấu giá cây gỗ sưa tại đình làng Đông Cốc, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Theo các tài liệu do Công ty Cổ phần đấu giá Việt Nam cung cấp thì những người tham gia đấu giá cây gỗ sưa nói trên gồm 5 người: Ông Nguyễn Văn Hùng, ông Lê Văn Thái, anh Dương Văn S, ông Vũ Văn Tuấn và ông Nguyễn Văn Hùng. Mỗi người tham gia đấu giá phải nộp 02 tỷ đồng vào ngày 29/7/2016.

Kết quả ông Hùỵ đã trúng đấu giá. Những người còn lại là ông Hùng, ông Thái, anh S, ông Tuấn đều được nhận lại 02 tỷ đồng vào ngày 02/8/2016.

Anh S xác nhận có tham gia đấu giá cây gỗ sưa nhưng không trúng đấu giá và đã lấy lại số tiền 02 tỷ đồng. Số tiền này là của vợ chồng và có vay mượn thêm. Vì vậy, có cơ sở xác định việc nộp tiền tham gia đấu giá cây gỗ sưa là một hoạt động kinh doanh của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 23/8/2016 (âm lịch), chị Huyền A vay tiếp số tiền 3 tỉ đồng. Thời hạn vay 2 tháng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh. Ngày 07/12/2016 (âm lịch), bà A và chị Huyền A chót nợ, cộng cả hai giấy vay nợ thì tổng số tiền vay là 6,5 tỷ đồng. Tài liệu bà A cung cấp là những tin nhắn trao đổi giữa chị Huyền A với bà A từ ngày 11/01/2017 (sau ngày ký giấy chót nợ) đều có nội dung bà A nhiều lần đề nghị chị Huyền A trả tiền.

Hội đồng xét xử thấy: Các khoản vay nợ trên đều là khoản vay lớn nhưng chỉ được thực hiện giữa chị Huyền A và bà A mà không có chữ ký của anh S. Tuy nhiên, anh S và chị Huyền A đều xác nhận: Khi còn chung sống, anh S làm thợ đục gỗ mỹ nghệ còn chị Huyền A buôn bán kinh doanh, thu nhập của hai vợ chồng đều phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Do anh S không quản lý được việc làm ăn của chị Huyền A nên chị Huyền A nợ nần rất nhiều, bố mẹ anh S cũng phải bán tài sản để trả nợ thay.

Ông Vinh (bố đẻ của anh S) cũng thừa nhận: Khi vợ chồng anh S ra ở riêng được ông bà cho 3 máy đục để làm nghề. Chị Huyền A buôn bán gỗ trắc nhưng sau đó bị thua lỗ, ông bà phải bán đất để trả nợ cho chị Huyền A.

Bản án sơ thẩm xét thấy, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh S, chị Huyền A, khoản nợ này đều phục vụ mục đích kinh doanh của vợ chồng. Mặc dù trong giấy vay tiền chỉ có chữ ký của chị Huyền A, nhưng anh S cũng phải có trách nhiệm liên đới với khoản nợ của bà A trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà A và buộc anh S, chị Huyền A cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà A, ông B số tiền là 6,5 tỷ đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị A thì thấy: Khi khởi kiện, bà A ngoài việc yêu cầu anh S, chị Huyền A trả 6,5 tỉ đồng tiền gốc và trả lãi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 05/9/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà A không yêu cầu anh S, chị Huyền A phải thanh toán tiền lãi. Ngày 28/9/2022, bà A cũng có lời khai khẳng định việc chỉ yêu cầu thanh toán số tiền gốc mà không yêu cầu tiền lãi. Bản án sơ thẩm xét thấy việc rút yêu cầu đòi tiền lãi của đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này là phù hợp.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A về việc buộc anh S, chị Huyền A phải trả tiền lãi trên số tiền gốc 6,5 tỷ đồng kể từ thời điểm vay ngày 07/3/2018 đến ngày 07/8/2022 là 65 tháng = 10.562.500.000đ.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Văn S và bà Nguyễn Thị A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về công nợ; các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[3] Án phí: Do yêu cầu của anh Dương Văn S và bà Nguyễn Thị A không được chấp nhận nên anh S, bà A mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Văn S và bà Nguyễn Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A.

2. Con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A: Giao con chung là các cháu Dương Lê Thế C, sinh ngày 28/4/2011 và Dương Lê Tường D, sinh ngày 05/02/2013 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là cháu Dương Lê Thế Kiệt, sinh ngày 26/4/2015 cho chị Huyền A trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về công nợ: Buộc anh Dương Văn S và chị Lê Thị Huyền A phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị A và ông Dương Văn B số tiền là 6.500.000.000đ (*Sáu tỷ năm trăm triệu đồng*). Anh Dương Văn S, chị Lê Thị Huyền A mỗi người phải thanh toán cho bà A, ông B số tiền 3.250.000.000đ (*Ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu anh Dương Văn S, chị Lê Thị Huyền A phải trả số tiền lãi trên khoản tiền vay gốc 6.500.000.000đ từ ngày 07/12/2016 (âm lịch) tức ngày 04/01/2017 (dương lịch). Bà A có thể khởi kiện thành một vụ án dân sự khác khi tuân thủ điều kiện khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Án phí: Anh Dương Văn S phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 57.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Dương Văn S đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0003327 ngày 27/10/2021 và 300.000 đồng tạm ứng

án phí theo biên lai số AA/2021/0003804 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Lê Thị Huyền A phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 57.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà A đã nộp 57.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0003455 ngày 21/12/2021 và 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0003804 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả bà Nguyễn Thị A 57.250.000 tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2021/0003455 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND tp Từ Sơn;
- Chi cục THADS tp Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai